

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/HC-PT

Ngày: 21 - 4 - 2025

V/v “*Khiếu kiện quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và quyết định sửa đổi một phần quyết định trong cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Thúy

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt;

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Vũ Tố Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Trần Thị Ngọc Thúc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2025/TLPT-HC ngày 03 tháng 03 năm 2025 về “*Khiếu kiện quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và quyết định sửa đổi một phần quyết định trong cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2024/HC-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 817/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 03 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Nguyễn Văn T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông T (Theo giấy ủy quyền ngày 14/4/2023)

1. Phạm Quốc D, sinh năm 1997. (vắng mặt)

Địa chỉ: Xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai.

2. Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1999. (có mặt)

Địa chỉ: Ô khu phố T, thị trấn G, tỉnh Tây Ninh.

3. Trương Thị Ánh L, sinh năm 1999. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Cùng địa chỉ liên hệ: Số A T, Phường A, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ.

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đoàn Thị Cẩm N, Chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân xã Đ.

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đăng Thanh V, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh T1, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ. (có mặt)

(Theo giấy ủy quyền ngày 24/7/2023)

2. Ủy ban nhân dân huyện G.

Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Thanh B, Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ. (xin vắng mặt)

3. Phan Thị Lệ T2, sinh năm 1965. (vắng mặt)

4. Nguyễn Minh T3, sinh năm 2002. (vắng mặt)

5. Nguyễn Thị Thùy D1, sinh năm 1988. (vắng mặt)

6. Nguyễn Thị Xuân E, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. *Người kháng cáo:* Nguyễn Thị Tuyết M là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm,

Người khởi kiện ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T là chị Nguyễn Thị Tuyết M, anh Phạm Quốc D thống nhất trình bày:

Trước năm 1975, sau nhiều năm tốn nhiều công sức khai hoang cải tạo đất vũng, cha ông T là ông Nguyễn Văn L1 (chết vào ngày 20/11/2009) có quyền sử dụng hợp pháp 3.580m² đất thổ cư và đất trồng lúa, tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đến năm 1979, Nhà nước thực hiện chính sách “nhường cơm sẻ áo” chia sẻ một phần đất cho những gia đình khó khăn không có đất sản xuất. Gia đình ông T cũng nghiêm chỉnh chấp hành, chính quyền địa phương lấy 2.500m² đất của cha ông T chia cho ông Lê Văn V1 canh tác. Sau đó, ông V1 giao lại phần diện tích 2.500m² đất này cho hộ bà Nguyễn Thị R Năm sử dụng.

Đến năm 1984, chính quyền địa phương có mượn của gia đình ông Toàn phần diện tích 700m² và phần diện tích 2.500m² của bà Rúp N1 (trước đây của gia đình ông T nhưng nhà nước giao cho bà N1 sử dụng) để xây dựng Hợp tác xã S (có giấy xác nhận của các xã viên Hợp tác xã Thanh Lạc cũ).

Đến năm 1989, Hợp tác xã S giải thể, phần diện tích 3.200m² đất bị bỏ trống, không ai canh tác, bà Rúp N1 cũng đồng ý trả lại diện tích 2.500m² cho gia đình ông T.

Lúc này, Ủy ban nhân dân xã Đ đã giao phần diện tích 3.200m² đất của gia đình ông T cho ông Mai Văn K ở và xây dựng nhà máy X. Khi đó, gia đình ông T phản đối và ra sức ngăn cản nên phía ông K không thực hiện được. Cũng trong thời điểm này, gia đình ông T lấy lại phần diện tích đất nêu trên cất nhà nấu chuối và chăn nuôi gia cầm để có thu nhập nuôi sống gia đình ông T. Đồng thời, ông T tiếp tục làm đơn yêu cầu các cơ quan hành chính có thẩm quyền xem xét trả lại phần diện tích 3.200m² đất nêu trên cho gia đình ông T quản lý.

Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành quyết định số 1253/QĐ.UB ngày 27/7/1996 bác đơn khiếu nại xin lại 3.200m² đất của cha ông T chỉ chấp thuận giải quyết cho nhận lại 700m² trên tổng số 3.200m² nêu trên. Không chấp nhận giải kết quả giải quyết theo Quyết định này, ông T và cha ông T tiếp tục làm đơn gửi nhiều cơ quan liên tục từ năm 1998 đến nay.

Ngày 04/9/2019 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ ban hành Quyết định số 122/QQD-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai vì hành vi lấn, chiếm đất công. Ngày 11/10/2021 Quyết định số 64/QĐ-CCXP cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Gần đây, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ tiếp tục ban hành Quyết định số 26/QĐ-CCXP cưỡng chế và Quyết định số 27/QĐ-SĐBSHB sửa đổi một số phần trong quyết định cưỡng chế số 64/QĐ-CCXP.

Trong diện tích đất mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ ra quyết định cưỡng chế có 03 sào đất là của gia đình ông T nằm cặp theo đường huyện A nhựa, có những người xã viên hợp tác xã cũ biết sự việc mà gia đình ông T còn 03 sào đất này. Sau khi Hợp tác xã giải thể thì lấp luôn 03 sào đất này và giáp ranh với phần đất mà Ủy ban nhân dân xã Đ đang cưỡng chế ông T. Trong phần đất Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ ra quyết định cưỡng chế là có 03 sào đất của gia đình ông T. Phần đất 03 sào này là phần nhà kho và nhà tạm theo sơ đồ trích đo thửa đất ngày 01/6/2023.

Hiện tại ngôi nhà trên thửa đất số 11 ngoài ông T còn có các nhân khẩu khác gồm: Vợ ông T tên Phan Thị Lệ T2, sinh năm 1965; con trai Nguyễn Minh T3, sinh năm 2002 và con gái Nguyễn Thị Thùy D1, sinh năm 1988. Ngoài ra trong hộ gia đình ông T còn có con gái tên Nguyễn Thị Xuân E, sinh năm 1990

có đăng ký cư trú chung hộ của ông T nhưng có gia đình sống bên nhà chồng. Con gái ông T tên Nguyễn Thị Thùy D1 bị chất độc màu da cam bẩm sinh không thể tự sinh hoạt được và không nhận biết được sự việc xung quanh.

Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính gồm:

+ Quyết định số 26/QĐ-CCXP ngày 06/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

+ Quyết định số 27/QĐ-SĐBSHB ngày 06/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ về việc sửa đổi một phần quyết định trong cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Ông Nguyễn Văn T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy quyết định hành chính:

+ Quyết định số 99/QĐ-SĐBSHB ngày 18/10/2023 Quyết định sửa đổi một phần quyết định trong cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ.

+ Quyết định số 100/QĐ-SĐBSHB ngày 18/10/2023 Quyết định sửa đổi một phần quyết định trong cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ và đại diện người bị kiện là ông Lê Đăng Thanh V thống nhất trình bày:

Thửa 11, tờ bản đồ số 16, có nguồn gốc trước đây thuộc sự quản lý của ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1934 (nay đã mất), ngụ ấp T, xã Đ. Năm 1978 do chính sách nhường cơm sẻ áo, phần đất này chia lại cho ông Lê Văn V1, diện tích 2.500m² ngụ cùng ấp T, xã Đ. Năm 1982 nhà nước trưng dụng phần đất này để làm Hợp tác xã và đổi cho ông V1 thửa đất khác. Năm 1996 khi thực hiện đo đạc theo không ảnh nên thửa đất này được đăng ký với tên gọi Hợp tác xã S, có số hiệu thửa đất 599, tờ bản đồ số 03, diện tích 3.070 m² đất xây dựng. Sau đó ông Mai Văn K có xây dựng nhà máy xay xát trên thửa đất này, hoạt động dưới sự quản lý của Hợp tác xã. Sau khi giải thể Hợp tác xã ông Mai Văn K di dời nhà máy đi nơi khác, phần đất trên để trống. Năm 2005 khi thực hiện đo đạc hiện trạng sử dụng đất của Trung tâm đo đạc tỉnh T, thửa đất trên được đăng ký theo số hiệu thửa đất mới là thửa đất số 11, tờ bản đồ số 16, có diện tích 2.826,5 m² đất cây lâu năm. Năm 2006 ông Nguyễn Văn T là con ông Nguyễn Văn L1 có canh tác thửa đất liền kề, đã ban một phần thửa đất 11, tờ bản đồ số 16, có diện tích 2.826,5 m² đất cây lâu năm xuống làm lúa. Năm 2008 - 2009 ông Nguyễn Văn T có làm 01 nhà kho nhỏ chứa trà để bán cho các cửa hàng tạp hóa, phần nhà kho này ông Nguyễn Văn T cho người cháu là bà Trần Thị Bích C ở không thu tiền để buôn bán cà phê, giải khát, hiện nay để trống. Năm 2013 khi chính quyền địa phương kết hợp với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T đến đăng ký cấp giấy thửa đất trên, ông Nguyễn Văn T gây khó khăn không đồng ý ranh giới, đứng ra tranh chấp đất của gia đình, sự việc trên có lập biên bản và báo cáo về phòng Tài nguyên - Môi trường huyện Gò Công T4. Từ khi được giao đến nay UBND xã có nhu cầu sử dụng phần đất trên để xây trụ sở ấp và Nhà văn hóa

ấp T7 nhưng không thực hiện được, lý do phía gia đình ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn H tranh chấp.

Năm 1995 ông Nguyễn Văn L1 có đơn khiếu nại đòi lại 3.200 m² đất lúa đã làm mất bằng xây dựng Hợp tác xã Thanh Lạc. Ngày 14/11/1995 ông Võ Văn N2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 18/QĐ.UB. Nội dung:

“1/ Không công nhận nội dung đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn L1, ngụ ấp T, xã Đ, huyện G.

2/ Giải quyết giao lại cho ông L1 800 m² hiện con ông là Nguyễn Văn H đang cất nhà ở. Con ông Nguyễn Văn L1 là Nguyễn Văn H phải nộp tiền vào ngân sách nhà nước tại kho bạc huyện G từ ngày triển khai quyết định đến 15 ngày sau với số tiền là 3.732.000đ gồm tiền công đắp nền 700m² là 1.732.000đ và 100 m² theo giá trị đất chuyển nhượng là 2.000.000đ.”

Ngày 27/07/1996 ông Đoàn Văn T5, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số 1253/QĐ.UB. Nội dung:

“Điều 1: Nay bác đơn của ông Nguyễn Văn L1, ngụ ấp T, xã Đ, huyện G khiếu nại xin lại 3.200 m² đã được điều hòa theo Chỉ thị 57.

Điều 2: Chấp nhận giải quyết cho ông L1 nhận lại 700 m² (trong tổng số 3.200 m² nêu trên) là phần đất đã được trưng dụng làm mặt bằng trụ sở Hợp tác xã năm 1984. Ông L1 có trách nhiệm hoàn trả chi phí đắp nền cho huyện.”

Ngày 17/8/1996 Sở Địa chính phối hợp với phòng Địa chính huyện và UBND xã Đ triển khai Quyết định số 1253/QĐ.UB cho ông Nguyễn Văn L1. Ngày 13/3/1999 ông Trang Văn N3, Chủ tịch UBND xã Đ ban hành Quyết định số 34/QĐ/XPVPHC, xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Nguyễn Văn T đã có hành vi lấn chiếm đất đai trái phép, mức phạt là Cảnh cáo và buộc tháo dỡ trả lại tình trạng ban đầu kể từ ngày ký quyết định đến 18/3/1999. Ngày 17/3/1999 Tổ công tác 157 (thành lập theo Quyết định số 157/QĐVP ngày 25/02/1999 của Giám đốc Công an tỉnh T) có Báo cáo số 03/BC-Tổ 157, nội dung: “ông L1 là người đứng đơn khiếu nại, tuy đã đồng ý chấp hành Quyết định 1253/QĐ.UB nhưng đã trốn khỏi địa phương; Bà V2 (vợ ông L1) kiên quyết không chấp hành Quyết định 1253/QĐ.UB, cùng các con và rể kiên quyết không chấp hành việc tháo dỡ nhà và hàng rào”. Ngày 23/3/1999 Tổ công tác 157 báo cáo là gia đình T đã thực hiện xong việc tháo dỡ hàng rào. Bà V2 trốn đi thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21/3/1999.

Năm 2018 ông Nguyễn Văn H (con ông L1) đã làm hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo Quyết định số 18/QĐ.UB, ngày 14/11/1995 của UBND huyện), ông H đã nộp số tiền là 3.732.000đ cho Kho bạc huyện ngày 24/5/2017 và ngày 12/3/2018 UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH08221, thửa đất số 270, tờ bản đồ số 16, diện tích 660,9 m², đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp T, xã Đ, huyện G cho ông Nguyễn Văn H.

Ngày 07/5/2019 UBND xã Đ lập biên bản về việc ông Nguyễn Văn T có hành vi đổ đất xây dựng công trình trên thửa đất số 11, tờ bản đồ số 16, diện tích

2.862,5 m², đất cây lâu năm do UBND xã quản lý. Lúc 08 giờ 30 phút ngày 29/5/2019 khi phát hiện ông Nguyễn Văn T xây dựng công trình lấn chiếm trên thửa đất 11, tờ bản đồ số 16 Ủy ban nhân dân xã Đ đã chỉ đạo Tổ công tác lập biên bản yêu cầu ngừng thi công và tháo dỡ công trình vi phạm trả lại hiện trạng ban đầu, ông Nguyễn Văn T không thực hiện. Lúc 14 giờ 45 phút ngày 29/5/2019 UBND xã Đ lập Biên bản số 01/BB-VPHC đối với ông Nguyễn Văn T về hành vi lấn, chiếm đất công tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp T, xã Đ, quy định tại khoản 1, điều 10, Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính Phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Ngày 30/5/2019 phòng Tài nguyên và Môi trường kết hợp với UBND xã Đ xác minh việc chiếm đất, tại thời điểm kiểm tra ông T đã dựng được 13 cây cột, tổng diện tích đang xây dựng là 126 m² (14m x 9m) và phòng T8 có yêu cầu ông T ngưng việc xây dựng. Ngày 31/5/2019 UBND xã Đ phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường lập Biên bản yêu cầu ông T ngưng thi công xây dựng, ý kiến ông T: “tiếp tục xây dựng không ngưng, sau này có gì chịu hết trách nhiệm”.

Ngày 04/6/2019 Chủ tịch UBND xã Đ ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 122/QĐ-XPVPHC phạt tiền 4.000.000 đồng, biện pháp khắc phục hậu quả: yêu cầu ông T tháo dỡ toàn bộ kết cấu đã được xây dựng khôi phục lại hiện trạng ban đầu của thửa đất ngay khi ông T nhận được quyết định, nếu không tự nguyện tháo dỡ sẽ bị cưỡng chế tháo dỡ (quyết định xử phạt vi phạm hành chính lần 1). Ủy ban nhân dân xã Đ tiến hành lập 11 biên bản yêu cầu ông Nguyễn Văn T thực hiện Quyết định số 122/QĐ-UBND nhưng ông T không thực hiện mà tiếp tục xây dựng cho đến khi hoàn thành xong công trình, biên bản được lập theo các ngày: 04/6/2019, 05/6/2019, 06/6/2019, 07/6/2019, 08/6/2019, 10/6/2019, 11/6/2019, 12/6/2019, 17/6/2019, 18/6/2019, 19/6/2019 về việc ông toàn xây dựng các công trình lấn chiếm đất công và có thái độ bất hợp tác, cứ làm có gì ông chịu hết.

Ngày 21/07/2020 UBND xã Đ ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 41/QĐ-XPVPHC phạt tiền 5.000.000 đồng, biện pháp khắc phục hậu quả: Yêu cầu ông T tháo dỡ toàn bộ kết cấu đã được xây dựng khôi phục lại hiện trạng ban đầu của thửa đất (quyết định xử phạt vi phạm hành chính lần 2).

Ngày 12/10/2020 UBND xã Đ ban hành Quyết định số 58/QĐSDXPVPHC ngày 12/10/2020 sửa đổi, bổ sung Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Lý do sửa đổi, bổ sung Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 41/QĐ XPVPHC ngày 21/7/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai do có sai sót về nội dung nhưng không làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định. Ngày 11/10/2021 Ủy ban nhân dân xã Đ ban hành Quyết định số 64/QĐ-CCXP cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Nguyễn Văn T.

Ngày 10/6/2019 ông Nguyễn Văn T có đơn khiếu nại yêu cầu thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND xã Đ và công nhận phần diện tích 3.200 m² đất thuộc thửa số 11, tờ bản đồ số 16 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông.

Ngày 28/6/2019 Chủ tịch UBND xã Đ ban hành Quyết định số 128/QĐ-UBND, nội dung: “Giữ nguyên Quyết định 122/QĐ-XPVPHC ngày 04/6/2019 của Chủ tịch UBND xã Đ về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai”.

Ngày 08/7/2019 ông Nguyễn Văn T có đơn gửi đến UBND huyện G khiếu nại Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của Chủ tịch UBND xã Đ, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu.

Ngày 30/8/2019 Chủ tịch UBND huyện ban hành Quyết định số 3307/QĐ-UBND, nội dung: “Bác đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, ngụ ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Giữ nguyên Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ.”

Ngày 06/3/2023 UBND xã Đ ra quyết định cưỡng chế số 26 về việc cưỡng chế buộc thực hiện khắc phục hậu quả và quyết định số 27 về sửa đổi một phần quyết định trong cưỡng chế thi hành quyết định số 64/QĐ-CCXP ngày 11/10/2021 của UBND xã Đ.

Ngày 18/10/2023 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ đã ban hành Quyết định số 99/QĐ-SĐSHB sửa đổi một phần Quyết định số 64/QĐ-CCXP ngày 11/10/2021 do chưa đủ đối tượng và diện tích phải cưỡng chế. Nội dung sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Quyết định số 64/QĐ-CCXP ngày 11/10/2021 và ban hành Quyết định số 100/QĐ-SĐSHB sửa đổi một phần Quyết định số 26/QĐ-CCXP ngày 06/3/2023 do chưa đủ đối tượng và diện tích phải cưỡng chế. Nội dung sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 1 Quyết định số 26/QĐ-CCXP ngày 06/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ.

Ngày 23/10/2023 Tòa án nhân dân cấp cao thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 923/2023/QĐ-PT đình chỉ giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của ông Nguyễn Văn T.

Căn cứ theo quy định pháp luật Ủy ban nhân dân xã Đ đã thực hiện việc ban hành các quyết định cưỡng chế đối với ông Nguyễn Văn T đúng trình tự thủ tục và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Ủy ban nhân dân xã Đ yêu cầu ông T nghiêm túc thực hiện quyết định cưỡng chế số 99 và 100 là phải tháo dỡ các công trình kiến trúc xây dựng trái phép và cây ăn trái trồng trái phép trên đất công tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 16 trả lại hiện trạng ban đầu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Đ có đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Minh T1 thống nhất trình bày:

Theo hồ sơ địa chính năm 1996 thửa đất số 11 được Hợp tác xã Thanh Lạc đăng ký quyền sử dụng đất. Sau khi Hợp tác xã giải thể thì thửa đất số 11 được chuyển về cho Ủy ban nhân dân xã Đ quản lý, sử dụng.

Việc ông T cho rằng gia đình ông T còn phần đất 300m² là một phần đất khác không thuộc thửa đất số 11 đang tranh chấp. Phần đất 300m² mà ông T cho rằng của gia đình ông là thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ số 1, diện tích

2.148,9m² liền kề với thửa đất số 11 và không có cấm trụ rào xác định ranh giới giữa hai thửa đất, thửa đất số 25 thì ông T đã chuyển nhượng cho người khác.

Con gái của ông T không phải bị chất độc màu da cam bẩm sinh mà theo tài liệu bên Thương binh xã hội thì con gái ông T bị sốt bại liệt được hưởng chế độ bảo trợ xã hội thuộc đối tượng bệnh tật từ năm 2006.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Lệ T2 trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T, trước đây ông T có đi nghĩa vụ quân sự thì bị sốt rét dai dẳng, suy nhược cơ thể về mất khả năng lao động 65%, nên khi xuất ngũ sức khỏe yếu không thể xin việc làm chỉ có thể theo cha, anh, chị làm ruộng sinh sống.

Ông bà kết hôn hai bên gia đình cũng đông con cuộc sống nghèo khổ, không tự gây dựng được tài sản gì lớn, phần đất tranh chấp được cha chồng (là ông Nguyễn Văn L1) cho phần đất này ở cho đến nay. Nguồn gốc đất này là do cha chồng bà khai hoang quản lý, bà có nghe cha mẹ và các anh chị nói lại trước đây nhà nước trưng dụng phần đất trên để làm Hợp tác xã. Nhưng sau đó không làm Hợp tác xã mà để cho ông Mai Văn K xây dựng nhà máy X1, do đó cha chồng bà có làm đơn đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét và trả lại phần diện tích trên cho gia đình bà sử dụng. Khi cha bà mất, bà và chồng tiếp tục kế thừa cùng các con sinh sống tại đây. Vợ chồng ông bà có người con tên Nguyễn Thị Thùy D1, sinh năm 1988, từ lúc sinh ra đã bị bệnh khuyết tật đặc biệt nặng lúc nào cũng phải có người chăm sóc, các con đều trưởng thành, gắn bó với mảnh đất này bằng nghề làm nông, trồng lúa, nuôi bò, nuôi gà của cha mẹ. Đến khi con cái lớn nhà không đủ chỗ, ông bà có sửa sang lại thành căn nhà cấp 4 rộng rãi hơn. Nhưng đến năm 2019, Ủy ban nhân dân xã Đ liên tục xuống nhà kiểm tra, sau đó còn ra quyết định xử phạt ông T, nhiều lần đòi cưỡng chế tháo dỡ nhà, không cho buôn bán ở trước nhà.

Do đó, ông T có nộp đơn khởi kiện đến Tòa án đề nghị xem xét, nay Tòa án có đưa bà và các con là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bản thân bà là người nông dân chỉ biết làm nông cùng chồng cho các con, các cháu, không am hiểu pháp luật, không muốn vướng vào tranh chấp kiện tụng gì cả. Nhưng bà nghĩ rằng nguồn gốc đất là của cha chồng bà, nhà nước trưng dụng xong thì phải trả lại, cha bà mất, ông T kế thừa là hợp lý, do đó bà hoàn toàn ủng hộ ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Xuân E trình bày:

Chị là con ruột của ông Nguyễn Văn T, trước đây cha chị có đi nghĩa vụ quân sự thì bị sốt rét dai dẳng, suy nhược cơ thể về mất khả năng lao động 65%, nên khi xuất ngũ sức khỏe yếu không thể xin việc làm chỉ có thể theo phụ ông nội làm ruộng sinh sống. Cũng vì thế sau khi già yếu ông nội là ông Nguyễn Văn L1 có giao cho cha chị phần đất đang tranh chấp để thay ông tiếp tục canh tác cho đến nay. Chị có nghe ông bà, cha mẹ nói lại trước đây thửa đất này là do ông nội chị khai hoang, quản lý từ trước đó năm 1975, gia đình chị canh tác ổn định sau đó. Nhà nước thực hiện chính sách “nhường cơm sẻ áo” gia đình chị con cháu dù không đủ đất canh tác nhưng ông chị vẫn nghiêm chỉnh chấp hành, chính quyền địa phương lấy 2.500m² đất của ông chị chia cho ông Lê Văn V1

canh tác, ông V1 tiếp tục giao phần đất này lại cho hộ bà Nguyễn Thị R Năm sử dụng. Sau đó, chính quyền địa phương có trưng dụng phần đất diện tích 700m² của gia đình và phần đất trên để làm Hợp tác xã nhưng không lâu sau thì Hợp tác xã cũng giải thể phần diện tích 3.200m² đất của gia đình chỉ cho ông Mai Văn K ở và xây dựng làm nhà máy xay xát lúa. Khi đó ông nội chị phản đối và ra sức ngăn cản nên phía ông K không thực hiện được. Cũng trong thời điểm này, gia đình chị lấy lại phần diện tích trên đó cất nhà nấu muối và chăn nuôi gia cầm để có thu nhập nuôi sống gia đình. Đồng thời, ông chị tiếp tục làm đơn yêu cầu các cơ quan hành chính có thẩm quyền xem xét trả lại phần diện tích 3.200m² đất nêu trên cho gia đình chị quản lý.

Gia đình chị đã theo đuổi việc khiếu kiện suốt bao nhiêu năm nhưng đều không được giải quyết thỏa đáng. Chị không hiểu vì sao bà Rúp N1 đã tự nguyện trả lại diện tích trên cho gia đình hơn nửa nguồn gốc đất là của ông nội chị nhà nước trưng dụng xong thì phải trả lại cho gia đình chị là lẽ đương nhiên, ông chị mất cha mẹ chị kế thừa là hợp lý vì vậy chị hoàn toàn đồng ý với cha chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện G có đơn xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh T3, chị Nguyễn Thị Thùy D1 mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T3, chị D1 vẫn vắng mặt và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2024/HC-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 30, Điều 31, Điều 116, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với yêu cầu hủy các Quyết định hành chính:

Quyết định số 26/QĐ-CCXP ngày 06/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Nguyễn Văn T.

Quyết định số 27/QĐ-SĐBSHB ngày 06/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ sửa đổi một phần quyết định trong cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Nguyễn Văn T.

Quyết định số 99/QĐ-SĐBSHB ngày 18/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ sửa đổi một phần quyết định trong cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 64/QĐ-CCXP ngày 11/10/2021 của Chủ tịch Ủy

ban nhân dân xã Đ đối với ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Lệ T6, bà Nguyễn Thị Xuân E, ông Nguyễn Minh T3, bà Nguyễn Thị Thùy D1.

Quyết định số 100/QĐ-SĐBSHB ngày 18/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ sửa đổi một phần quyết định trong cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 26/QĐ-CCXP ngày 06/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ đối với ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Lệ T6, bà Nguyễn Thị Xuân E, ông Nguyễn Minh T3, bà Nguyễn Thị Thùy D1.

2. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 19/7/2024 buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ phải tạm đình chỉ thi hành các quyết định hành chính: Quyết định số 99/QĐ-SĐBSHB ngày 18/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ sửa đổi một phần quyết định cưỡng chế số 64/QĐ-CCXP ngày 11/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ và Quyết định số 100/QĐ-SĐBSHB ngày 18/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ sửa đổi một phần quyết định số 26/QĐ-CCXP ngày 06/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ đối với ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị Lệ T2, chị Nguyễn Thị Xuân E, anh Nguyễn Minh T3 và chị Nguyễn Thị Thùy D1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27 tháng 11 năm 2024, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện Nguyễn Văn T là Nguyễn Thị Tuyết M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 03/2024/HC-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện G, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các qui định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đại diện do người khởi kiện ủy quyền, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, yêu cầu kháng cáo của đại diện do được ủy quyền của người khởi kiện, nghe đương sự trình bày thêm tại phiên tòa phúc thẩm, qua tranh luận và ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại Điều 30, Điều 31 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp là đúng quy định và đúng thẩm quyền giải quyết.

Đại diện do người khởi kiện ủy quyền là Phạm Quốc D và Trương Thị Ánh L; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Lê T2, Nguyễn Minh T3, Nguyễn Thị Thùy D1, Nguyễn Thị Xuân E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do; Ủy ban nhân dân huyện G có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 158 của Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Kháng cáo của người khởi kiện là trong thời hạn và hợp lệ, đúng quy định được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Tuyết M là đại diện do người khởi kiện ủy quyền không đồng ý với bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại với lý do là Tòa bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T do đối tượng khởi kiện không còn là không đúng quy định.

[2.1] Xét thấy: Vào ngày 24/9/2024 Chủ tịch ủy ban nhân dân xã Đ đã ra các Quyết định:

Quyết định số 80/QĐ-UB ngày 24/9/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ hủy bỏ Quyết định số 122/QĐ-XPVPHC ngày 04/6/2019 của Chủ tịch ủy ban nhân dân xã Đ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai do Vi phạm quy định về thủ tục ban hành quyết định theo điểm c, khoản 1, Điều 13 Nghị định 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Quyết định số 81/QĐ-UB ngày 24/9/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ hủy bỏ các Quyết định số 41/QĐ-XPVPHC ngày 21/7/2020 của Chủ tịch ủy ban nhân dân xã Đ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Quyết định số 58/QĐ-SĐXPVPHC ngày 12/10/2020 của Chủ tịch ủy ban nhân dân xã Đ sửa đổi, bổ sung quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Quyết định số 64/QĐ-CCXP ngày 11/10/2021 của Chủ tịch ủy ban nhân dân xã Đ cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt hành chính; Quyết định số 89/QĐ-KPHQ ngày 15/12/2022 của Chủ tịch ủy ban nhân dân xã Đ buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định số 26/QĐ-CCXP ngày 06/3/2023 của Chủ tịch ủy ban nhân dân xã Đ cưỡng chế buộc thực hiện khắc phục hậu quả; Quyết định số 27/QĐ-SĐBSHB ngày 06/3/2023 của Chủ tịch ủy ban nhân dân xã Đ sửa đổi một phần quyết định cưỡng chế thi hành quyết định

xử phạt vi phạm hành chính; Quyết định số 99/QĐ-SĐBSHB ngày 18/10/2023 của Chủ tịch ủy ban nhân dân xã Đ sửa đổi một phần quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Quyết định số 100/QĐ-SĐBSHB ngày 18/10/2023 của Chủ tịch ủy ban nhân dân xã Đ sửa đổi một phần quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Lý do hủy bỏ các quyết định trên do xác định hành vi vi phạm hành chính không đúng theo điểm đ, khoản 1, Điều 13 Nghị định 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính.

[2.2] Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G ban hành các Quyết định số 80 và 81 nêu trên là đúng thẩm quyền, trình tự và thủ tục ban hành đúng qui định pháp luật. Như vậy, Quyết định số 80 và 81 nêu trên đã hủy toàn bộ các quyết định mà người khởi kiện đã kiện, đối tượng khởi kiện trong vụ án không còn nữa nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính.

Từ cơ sở nhận định trên người khởi kiện kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G.

Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí hành chính phúc thẩm: Đương sự kháng cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

Căn cứ vào các Điều 30, Điều 31, Điều 116, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Tuyết M. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2024/HC-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện G.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với yêu cầu hủy các Quyết định hành chính:

Quyết định số 26/QĐ-CCXP ngày 06/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Nguyễn Văn T.

Quyết định số 27/QĐ-SĐBSHB ngày 06/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ sửa đổi một phần quyết định trong cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Nguyễn Văn T.

Quyết định số 99/QĐ-SĐBSHB ngày 18/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ sửa đổi một phần quyết định trong cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 64/QĐ-CCXP ngày 11/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ đối với ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Lệ T6, bà Nguyễn Thị Xuân E, ông Nguyễn Minh T3, bà Nguyễn Thị Thùy D1.

Quyết định số 100/QĐ-SĐBSHB ngày 18/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ sửa đổi một phần quyết định trong cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 26/QĐ-CCXP ngày 06/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ đối với ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Lệ T6, bà Nguyễn Thị Xuân E, ông Nguyễn Minh T3, bà Nguyễn Thị Thùy D1.

Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 19/7/2024 buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ phải tạm đình chỉ thi hành các quyết định hành chính: Quyết định số 99/QĐ-SĐBSHB ngày 18/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ sửa đổi một phần quyết định cưỡng chế số 64/QĐ-CCXP ngày 11/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ và Quyết định số 100/QĐ-SĐBSHB ngày 18/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ sửa đổi một phần quyết định số 26/QĐ-CCXP ngày 06/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ đối với ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị Lệ T2, chị Nguyễn Thị Xuân E, anh Nguyễn Minh T3 và chị Nguyễn Thị Thùy D1.

2/ Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 600.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm và 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.200.000 đồng theo các biên lai thu số 0027031 ngày 13/4/2023, số 0009440 ngày 14/5/2024 và số 009996 ngày 03/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, nên ông T được hoàn lại số tiền 300.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Cổng thông tin điện tử:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Võ Thị Thu Thúy